

GIAO BỔ SUNG MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG 5 NĂM 2026-2030 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 169/NQ-CP NGÀY 27/6/2026 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	13 chỉ tiêu							
1	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	5,46	4,50	6,00	7,00	6,50	7,80	
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	4,9	3,01	3,15	3,20	3,30	4,90	
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	87,0	77,4	80,00	81,20	82,80	87,00	
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,5	14,28	10,00	12,00	12,00	12,00	
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	6-8	14,03	11,5	6,0	6,0	6,0	
6	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10-12	5,7	10,0	10,0	10,0	10,0	
7	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10,0	10,0	10	10	10	10	
8	Số lượng khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,284	0,045	0,050	0,056	0,063	0,07	
9	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	%	28,0	28,6	27,5	27,62	28,13	28,75	
10	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	7,5	14,55	7,5	7,6	7,5	7,8	
11	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20-30	12,6	6,9	7,0	8,0	20,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
12	Tỷ trọng DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/ tổng số DN trên địa bàn 2030	%	≥40	16,5	20,0	25,0	30,0	40,0	
13	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,48	8,89	7,61	8,02	8,58	8,48	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	6 chỉ tiêu							
14	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,5	73,8	73,8	74	74,2	74,5	
15	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến 2030	%	36	28	30	32	34	36	
16	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	28	28,5	29	29,5	30	
17	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	40	32	34	36	38	40	
18	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	100	98,6	100	100	100	100	
19	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7	0,68	0,7	0,7	0,7	0,7	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	04 chỉ tiêu							
20	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	
21	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	40,0	31,0	40,0	35,0	38,0	40,0	
22	Tỷ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	
23	Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100,0	10,0	20,0	40,0	70,0	100,0	